

HIỆP HỘI ĐIỀU VIỆT NAM

Mẫu QC:
QC 09/2016

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG XE Ô TÔ (Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2011/QĐ-HHĐ Ngày 05/9/2011 của Chủ tịch Hiệp hội Điều Việt Nam)

Điều 1. Nguyên tắc chung

- 1.1. Xe ô tô (sau đây gọi tắt là xe) chỉ được sử dụng cho công tác chung của Hiệp hội. Chi phí xăng, xe phải được hạch toán đầy đủ cho các đối tượng và công việc đã sử dụng.
- 1.2. Tổng Thư ký Hiệp hội chịu trách nhiệm trước Ban chấp hành Hiệp hội về quản lý sử dụng xăng, xe đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, an toàn và hiệu quả.

Điều 2. Đối tượng được sử dụng xe ô tô

- 2.1. Ủy viên Ban Thường vụ, Ban chấp hành, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký Hiệp hội là đối tượng được ưu tiên cao nhất.
- 2.2. Những người được Chủ tịch Hiệp hội cử đi công tác, đi họp hoặc giải quyết các công việc chung.
- 2.3. Người đi nhận và áp tải tiền mặt về quỹ Hiệp hội nếu số tiền trên 100 triệu đồng.
- 2.4. Người đi đưa, đón khách quan trọng của cơ quan bên ngoài (cấp Vụ Cục Trưởng, Vụ Phó, Cục Phó trở lên) và khách quốc tế làm việc với Hiệp hội.
- 2.5. Các hoạt động tập thể:
 - a. Tập thể cán bộ, CNV của Hiệp hội đi nghiên cứu, thực tập và công tác theo Quyết định của Chủ tịch Hiệp hội.
 - b. Đám cưới của cán bộ, CNV nếu được sự phê duyệt của Chủ tịch Hiệp hội (cán bộ CNV phải chịu chi phí xăng dầu, bồi dưỡng tài xế nếu làm việc ngoài giờ).
- 2.6. Cán bộ, CNV đi công tác khẩn cấp, đặc biệt được Chủ tịch Hiệp hội quyết định.
- 2.7. Chuyên gia đi công tác, khảo sát được Chủ tịch Hiệp hội quyết định.

Điều 3. Thẩm quyền điều động xe

- 3.1. Chủ tịch ủy quyền Tổng Thư ký duyệt cho sử dụng xe đi công tác trong và ngoài Thành phố HCM; duyệt điều xe trong trường hợp đặc biệt.
- 3.2. Căn cứ phê duyệt của Tổng Thư ký, Chánh Văn phòng Hiệp hội (hoặc 01 cán bộ được Tổng Thư ký Hiệp hội phân công phụ trách điều động

xe) (sau đây gọi tắt là *Người phụ trách điều xe*) điều động xe, cử lái xe phục vụ yêu cầu công tác và báo cho đối tượng sử dụng xe.

- 3.3. Trong trường hợp không đủ xe phục vụ và được sự phê duyệt Tổng Thư ký Hiệp hội thì *Người phụ trách điều xe* có thể thuê xe bên ngoài và thanh toán với Văn phòng Hiệp hội.
- 3.4. Trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp, *Người phụ trách điều xe* có thể điều động thông qua điện thoại và làm *Lệnh điều động xe* sau.

Điều 4 . Trách nhiệm của đối tượng sử dụng xe

- 4.1. Sử dụng đúng mục đích, đi đúng giờ, đúng nơi xuất phát và lộ trình đã ghi trên giấy báo xe hoặc lệnh điều xe.
- 4.2. Có trách nhiệm tham gia bảo vệ tài sản, tạo điều kiện cho lái xe hoàn thành nhiệm vụ.
- 4.3. Nếu trong quá trình sử dụng xe có yêu cầu phát sinh thì ngay sau khi kết thúc sử dụng xe, đối tượng sử dụng xe phải ký xác nhận chính xác hành trình và quãng đường đã phát sinh vào “Lệnh điều động xe” để làm cơ sở cho lái xe thanh toán xăng dầu (có giải thích phát sinh).

Điều 5. Trách nhiệm của *Người phụ trách điều xe*

- 5.1. *Người phụ trách điều xe* có trách nhiệm bố trí xe để đối tượng thuộc Mục 2.1 Điều 2 của Quy định này sử dụng bất cứ lúc nào khi cần.
- 5.2. Điều động xe, lái xe phục vụ công tác đúng đối tượng, đúng thời gian, đảm bảo hiệu quả và an toàn.
- 5.3. Xác nhận đề nghị thanh toán xăng dầu cho lái xe theo định mức quy định sau khi đã hoàn thành chuyến đi.
- 5.4. Quản lý và lập kế hoạch bảo dưỡng và sửa chữa xe.

Điều 6. Trách nhiệm của lái xe

- 6.1. Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định của Hiệp hội và Pháp luật của Nhà nước. Chấp hành đúng Lệnh điều xe. Sẵn sàng làm việc ngoài giờ và đi công tác xa khi có yêu cầu.
- 6.2. Tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ khi lái xe. Không uống rượu bia khi làm nhiệm vụ. Không sử dụng chất ma túy, chất kích thích.
- 6.3. Đưa rước đúng địa điểm, đúng thời gian qui định, không được tự tiện lái xe đi nơi khác nếu không có sự đồng ý của cán bộ sử dụng xe.
- 6.4. Khi không đi công tác, trong giờ hành chính phải trực tại đơn vị. Khi có yêu cầu đột xuất thì phải có mặt chậm nhất là sau 5-10 phút để làm nhiệm vụ.
- 6.5. Giữ gìn sức khỏe và tự kiểm tra sức khỏe của mình trước khi đi công tác, nếu bản thân cảm thấy không đủ sức khỏe để phục vụ công tác thì báo ngay cho *Người phụ trách điều xe* cử người thay.
- 6.6. Vệ sinh xe sạch sẽ. Quản lý, bảo dưỡng hoặc đề xuất bảo dưỡng xe theo đúng chế độ quy định. Tuyệt đối không để người khác điều khiển nếu không có sự điều động của lãnh đạo.

- 6.7. Thường xuyên kiểm tra kỹ thuật xe trước khi đi công tác, nhất là đi công tác xa (kiểm tra tình trạng dầu mỡ, xăng, điện, thắng, xả lốp, két nước làm mát).
- 6.8. Chịu trách nhiệm chung về tình trạng kỹ thuật của máy móc của xe được giao. Khi bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu hư hỏng, phải báo ngay cho *Người phụ trách điều xe* biết để *Người phụ trách điều xe* đề xuất Lãnh đạo cho phép sửa chữa hoặc thay thế; Nếu xe có hư hỏng nhỏ thì lái xe có thể tự sửa chữa khi được sự đồng ý của *Tổng Thư ký Hiệp hội*. Lái xe không được tự tiện sửa chữa hoặc thay đổi kết cấu của xe. Nếu tự gây ra hư hỏng thì phải chịu chi phí sửa chữa.
- 6.9. Có *Sổ nhật ký xe* theo dõi hiện trạng, thực trạng xe. Kê khai lộ trình và chi phí xăng, dầu, lệ phí cầu đường... theo đúng lộ trình. Nếu có phát sinh khác với lộ trình ghi trong *Lệnh điều xe* thì phải có giải trình quãng đường và chữ ký của người dùng xe.
- 6.10. Trung thực, có ý thức tiết kiệm của công. Quan hệ hoà nhã, vui vẻ, lịch sự đối với cán bộ CNV Hiệp hội.

Điều 7 . Trách nhiệm của cán bộ Kế toán Hiệp hội.

- 7.1. Phối hợp với *Người phụ trách điều xe* xây dựng định mức xăng dầu cho xe.
- 7.2. Kiểm tra, theo dõi và thanh toán các khoản chi sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế phụ tùng xe, các hợp đồng dịch vụ thuê xe ngoài Hiệp hội.
- 7.3. Thanh toán kịp thời chi phí xăng, dầu theo hoá đơn và định mức đã phê duyệt. Thanh toán vé cầu đường, bến bãi cho lái xe theo đúng lộ trình chuyến đi.

Điều 8. Điều khoản thi hành

- 8.1. Tổng Thư ký Hiệp hội, *Người phụ trách điều xe*, Trưởng các ban chức năng có liên quan, người được sử dụng xe và những người liên quan có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các điều khoản trong bản quy định này.
- 8.2. Những người vi phạm các điều khoản của quy định này và những điều quy định khác của pháp luật thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật trước pháp luật và trước Hiệp hội.

CHỦ TỊCH HIỆP HỘI

HIỆP HỘI ĐIỀU VIỆT NAM

Mẫu số: 01/XE/2011

Tp. Hồ Chí Minh, ngày Tháng Năm 20...

LỆNH ĐIỀU ĐỘNG XE

Họ và tên lái xe

Số đăng ký xe:

Họ và tên người dùng xe:

Chức vụ:

Phòng/ Ban:

Người đi cùng:

Nơi đến công tác:

Nội dung CV:

Địa điểm đi:

Địa điểm đến:

Thời gian dự kiến:

Khởi hành:

Đến nơi:

Khoảng cách (Km):

Người đề nghị cấp xe

**Chánh Văn phòng
(Phụ trách điều xe)**

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên)

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

PHÂN LÁI XE TỰ GHI:

Nơi đi và đến	Ngày, tháng	Độ dài chặng đường (Km)	Xác nhận của nơi đến hoặc người dùng xe
Nơi đi: Nơi đến:			
Nơi đi: Nơi đến:			
Nơi đi: Nơi đến:			
Nơi đi: Nơi đến:			
Nơi đi: Nơi đến:			

HIỆP HỘI ĐIỀU VIỆT NAM

Mẫu số: 02/XE/2011

Tp. Hồ Chí Minh, ngày Tháng Năm 20...

**ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN
CHI PHÍ VẬN CHUYỂN BẰNG XE Ô TÔ CỦA HIỆP HỘI**

Loại CT	Số CT	Ngày, tháng	Nội dung	Số tiền (đ)
			1. Tiền nhiên liệu	
			2. Tiền dầu mỡ	
			3. Phí cầu đường	
			4. Công tác phí	
			5. Các khoản khác	
***Tổng số tiền đề nghị thanh toán:				

Lái xe
(Ký tên)

**Chánh Văn phòng
(Phụ trách điều xe)**
(Ký tên)

Kế toán
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

HIỆP HỘI ĐIỀU VIỆT NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày Tháng Năm 20...

SỔ NHẬT KÝ XE

Số xe:

Ngày tháng	Số Km đầu	Số Km cuối	Hành trình	Nội dung	Người sử dụng xe	Lái xe

Lái xe
(Ký tên)

Chánh Văn phòng
(Phụ trách điều xe)
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Các tỉnh phía Bắc: Khoảng các giữa các tỉnh Đông Bắc


Hà Nội - Đông Bắc - Ha Noi - North East (Km)																		
Hà Nội	31	51	154	55	80	78	166	160	330	57	102	68	90	60	110	152	313	280
Bắc Ninh	20	130	58	83	74	162	121	291	45	88	65	121	90	117	155	316	265	
Bắc Giang	110	78	103	64	152	141	311	65	108	85	140	110	137	175	305	245		
Lạng Sơn	178	203	151	184	163	182	152	195	195	244	214	222	231	366	135			
Vĩnh Yên	25	76	164	179	349	103	146	123	145	115	163	97	258	277				
Việt Trì	101	189	204	374	128	171	148	170	140	190	72	233	302					
Thái Nguyên	88	195	333	119	162	139	168	138	188	80	241	201						
Bắc Kạn	283	366	207	250	227	256	226	276	128	182	113							
Hạ Long	170	100	60	150	110	175	92	276	437	298								
Móng Cái	270	230	320	280	345	262	413	548	317									
Hải Dương	43	50	105	75	70	200	361	287										
Hải Phòng	93	88	118	70	243	404	330											
Hưng Yên	55	25	52	220	381	330												
Nam Định	30	18	242	403	370													
Phủ Lý	48	212	373	340														
Thái Bình	262	423	357															
Tuyên Quang	161	241																
Hà Giang	231																	
Cao Bằng																		



Bản quyền: dulichvietnam.com.vn

Khoảng các giữa các tỉnh Tây Bắc

Hà Nội và các tỉnh Tây Bắc - Ha Noi and North West Provinces (km)														
Hà Nội	12	82	147	206	328	406	478	492	406	361	329	171	55	80
Hà Đông	64	129	189	311	389	461	475	413	360	328	170	54	79	
Hòa Bình	65	124	246	324	396	410	356	361	393	155	111	86		
Mai Châu	69	191	269	341	355	398	403	435	220	176	151			
Mộc Châu	122	200	272	286	329	334	366	181	224	199				
Sơn La	78	150	164	207	212	244	215	258	233					
Tuần Giáo	72	86	182	188	220	283	336	311						
Điện Biên Phủ	93	189	256	288	365	408	383							
Mường Lay	96	163	195	371	422	397								
Lai Châu	67	99	275	373	348									
Sa Pa	32	208	306	281										
Lào Cai	176	274	249											
Yên Bái	116	91												
Vĩnh Yên	25													
Việt Trì														



Bản quyền: dulichvietnam.com.vn

Khoảng các giữa các tỉnh Đông Nam Bộ - Tây Nguyên


Tp. Hồ Chí Minh - Đông Nam bộ - Tây Nguyên HCMC - (South-East) - Central Highlands (km)											
Tp. Hồ Chí Minh	116	94	30	111	30	300	235	345	532	581	198
Vũng Tàu	200	120	210	95	324	330	418	605	654	159	
Tây Ninh	80	107	105	385	226	336	523	572	270		
Thủ Đức Một	81	25	310	200	310	497	546	190			
Đồng Xoài	105	272	119	229	416	465	270				
Biên Hòa	280	224	334	521	570	165					
Đà Lạt	153	200	387	436	165						
Gia Nghĩa	110	297	356	178							
Buôn Ma Thuật	187	246	288								
Pleiku	49	475									
Kon Tum	534										
Phan Thiết											



Bản quyền: dulichvietnam.com.vn

Khoảng các giữa các tỉnh Tây Nam Bộ

Tp. HCM - Các tỉnh Tây Nam Bộ - HCMC - South-West Provinces (km)															
Tp. HCM	47	70	86	200	231	275	350	250	340	244	190	169	230	135	171
Tân An	23	39	153	182	232	298	209	265	191	137	119	179	85	109	
Mỹ Tho	16	140	169	216	282	178	268	178	124	103	163	72	95		
Bến Tre	43	185	235	301	238	328	194	149	122	182	88	110			
Trà Vinh	157	207	273	210	300	192	138	94	154	68	120				
Sóc Trăng	50	117	147	237	179	125	63	87	97	149					
Bạc Liêu	67	133	223	229	175	113	73	147	199						
Cà Mau	125	215	239	185	179	119	213	216							
Rạch Giá	90	128	74	116	60	124	98								
Hà Tiên	90	128	206	150	198	160									
Châu Đốc	54	116	164	124	87										
Long Xuyên	62	110	70	33											
Cần Thơ	60	34	86												
Vị Thanh	94	146													
Vĩnh Long	52														
Cao Lãnh															



Bản quyền: dulichvietnam.com.vn

BẢNG KM TẠI MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG CHỦ YẾU
Khoảng cách từ Hà nội đến một số tỉnh thành trên cả nước

Địa danh	Khoảng cách (km)	Địa danh	Khoảng cách (km)
Ba Vì	56	Lai Châu(mới)	402
Bạc Liêu	1.990	Lạng Sơn	154
Bái Cháy	149	Lào Cai	338
Bắc Kạn	166	Long Xuyên	1.990
Bắc Giang	51	Móng Cái	327
Bắc Ninh	31	Mộc Châu	190
Bến Thủy	296	Mỹ Tho	1.781
Bến Tre	1.795	Nam Định	90
Biên Hòa	1.684	Nghĩa Lộ	266
Buôn Ma Thuột	1.390	Nam Liên	307
Cà Mau	2.057	Nha Trang	1.278
Cao Bằng	272	Ninh Bình	93
Cầm Phả	180	Pắc Bó	325
Cần Thơ	1.877	Phan Rang	1.382
Cầu Hiền Lương	963	Phan Thiết	1.518
Chợ Lớn	1.721	Phú Thọ	93
Đà Lạt	1.481	Phúc Yên	46
Đà Nẵng	763	Plei Kú	1.204
Đèo Ngang	423	Quảng Ngãi	889
Điện Biên Phủ	474	Quảng Trị	598
Đò Lèn	131	Quy Nhơn	1.065
Đoan Hùng	137	Sa Đéc	1.853
Đồ Sơn	123	Sa Pa	376
Đông Triều	85	Sơn La	308
Đồng Đăng	168	Sơn Tây	42
Đồng Hới	491	Tam Đảo	87
Gia Định	1.713	Tây Ninh	1.809
Gia Lâm	4	Thái Bình	109
Hà Đông	11	Thái Nguyên	80
Hà Giang	318	Thanh Hóa	153
Hà Tĩnh	341	Thủ Dầu Một	1.740
Hải Dương	58	Trà Cổ	333
Hải Phòng	103	Tuy Hòa	1.156
Hòa Bình	76	Tuyên Quang	165
Hòn Gai	151	Uông Bí	115
Hồ Xá	557	Việt Trì	85
Hồ Ba Bể	241	Vinh	291
TP Hồ Chí Minh	1.710	Vĩnh Long	1.847
Huế	658	Vĩnh Yên	63
Hung Yên	64	Xuân Mai	36
Kiến An	114	Yên Bái	183

Khoảng cách giữa các tỉnh, thành phố tại các tỉnh phía Nam (Việt Nam)

Tỉnh lỵ / Thành phố	Buôn Ma Thuột	Biên Hòa	Cần Thơ	Đà Lạt	Huế	Mỹ Tho	Nha Trang	Quy Nhơn	Tây Ninh	Tp. Hồ Chí Minh	Vũng Tàu
An Giang	543	220	62	498	1.287	125	638	786	289	190	315
Bạc Liêu	633	310	112	588	1.377	215	728	966	379	280	405
Bến Tre	439	116	114	394	1.183	16	534	772	185	85	211
Bình Định	368	656	854	443	411	756	238	-	785	649	751
Bình Thuận	440	168	366	247	899	286	250	488	297	190	263
Cần Thơ	521	198	-	476	1.265	103	616	864	293	167	370
Đắk Lắk	-	363	521	200	779	423	190	375	452	353	453
Đồng Tháp	496	173	51	451	1.240	78	591	829	242	143	268
Đồng Nai	363	-	198	278	1.067	100	418	656	129	30	95
Thừa Thiên - Huế	809	1.067	1.265	854	-	1.167	649	421	1.196	1.097	1.162
Khánh Hoà	190	418	616	205	649	518	-	238	547	441	513
Kiên Giang	601	278	128	556	1.345	183	696	934	347	248	373
Kon Tum	273	600	758	632	599	660	427	234	689	541	695
Lâm Đồng	200	278	476	-	854	378	205	443	407	293	373
Long An	400	77	121	355	1.144	23	495	733	146	47	172
Quảng Nam	653	941	1.139	728	108	1.041	523	295	1.070	947	1.036
Bình Dương	323	40	198	318	1.107	100	468	696	129	30	135
Tiền Giang	423	100	88	378	1.167	-	518	756	169	71	195
Tây Ninh	452	129	267	407	1.196	169	547	785	-	99	224
Tp. Hồ Chí Minh	375	30	168	308	1.097	70	488	686	99	-	125
Vĩnh Long	489	166	34	444	1.233	71	547	822	235	137	261
Bà Rịa - Vũng Tàu	458	95	293	237	1.162	195	513	751	224	129	-
Tỉnh lỵ / Thành phố	Buôn Ma Thuột	Biên Hòa	Cần Thơ	Đà Lạt	Huế	Mỹ Tho	Nha Trang	Quy Nhơn	Tây Ninh	Tp. Hồ Chí Minh	Vũng Tàu

Nguồn: DLVN